TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU ĐỨC** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14-9-2023
"V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Ngọc Phi;

Ông Bùi Huy Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 157/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Thúy H, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 3, thôn S, xã S, huyện C, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 300 H, thị trấn N, huyện C, tỉnh B (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1967 (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ 3, thôn S, xã S, huyện C, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Huỳnh Thị Kim U, sinh năm: 1999 (Vắng mặt).

2. Chị Huỳnh Thị Kim D, sinh năm 1995 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện C, tỉnh B.

3. Em Huỳnh Trương Trọng H3, sinh ngày 18/10/2010;

Địa chỉ: Tổ 3, thôn S, xã S, huyện C, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của em Huỳnh Trương Trọng H3 là ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1967 và bà Trương Thị Thúy H, sinh năm 1974, cùng địa chỉ: Tổ 3, thôn S, xã S, huyện C, tỉnh B (Ông T có mặt, bà H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị Thúy H, trình bày:

Bà Trương Thị Thúy H và ông Huỳnh Văn T kết hôn với nhau vào năm 1996. Ngày 04/01/2017 bà H và ông T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, khi đó bà H và ông T chỉ giải quyết ly hôn chứ chưa giải quyết về tài sản chung.

Sau khi ly hôn bà H và ông T đã nhiều lần thỏa thuận về việc chia tài sản chung nhưng không thể thống nhất được về việc chia tài sản chung.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thì bà H và ông Thành có tạo lập được tài sản chung là:

Quyền sử dụng diện tích đất 6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B, đất được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 455996, ngày 25/10/2021 cho hộ ông Huỳnh Văn T và 01 căn nhà cấp 4, diện tích đất xây dựng khoảng 180 m^2. Nguồn gốc căn nhà nêu trên do bà H và ông T xây dựng năm 2004. Về nguồn gốc quyền sử dụng diện tích đất nêu trên là do bà H và ông T mua

của ông Huỳnh Văn L (ông nội của ông T) với giá 2,5 cây vàng. Khi đó bà H và ông T có thỏa thuận là tuy ông T, bà H mua đất nhưng lại làm hình thức chuyển quyền sử dụng diện tích đất nêu trên bằng hợp đồng tặng cho để miễn tiền thuế, phí. 01 xe máy cày được bà H và ông T mua vào năm 2003, đối với tài sản này thì bà H xin rút lại yêu cầu chia. Quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2, thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 31 xã S, huyện C, tỉnh B, đất được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 168746, ngày 12/11/2013 cho hộ ông Huỳnh Văn T. Về nguồn gốc quyền sử dụng diện tích đất nêu trên là do ông T, bà H nhận chuyển nhượng.

Nay bà H yêu cầu chia tài sản chung là toàn bộ số tài sản nêu trên. Nguyện vọng của bà H chia như sau: Chia cho ông T được nhận toàn bộ tài sản nêu trên bằng hiện vật là 01 căn nhà cấp 4, quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2, thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 31 và quyền sử dụng diện tích đất 6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S và toàn bộ tài sản, công trình gắn liền với diện tích đất này; Ông T có nghĩa vụ trả cho bà H một phần giá trị tài sản nêu trên tương ứng với số tiền 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng) trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày 15/10/2023.

Bà H đã được thông qua kết quả đo vẽ, định giá tài sản và bà H đồng ý với kết quả đo vẽ, định giá tài sản, bà H đề nghị Tòa án lấy kết quả đo vẽ ngày 06/7/2022 và kết quả định giá ngày 24/7/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Đối với phần đất 56 m^2 thuộc một phần thửa đất số 327 và phần đất 276 m^2 thuộc một phần thửa đất số 1308 tờ bản đồ số 31 xã S (được thể hiện trong Mảnh trích đo chỉnh lý địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức, ngày 06/7/2022) thì hiện nay do ông Huỳnh Văn T đang sử dụng. Bà H xác định phần đất này là tài sản riêng của ông T, tuy nhiên cấp sổ nhầm vào những thửa đất khác. Bà H không yêu cầu giải quyết, phân chia những phần đất này. Nếu ông T có nguyện vong được đứng tên người sử dụng đất đối với những phần đất này thì ông T tự thương lượng, nộp hồ sơ, thủ tục để được chỉnh lý, cấp giấy. Bà H không liên quan đến phần đất này.

Về chi phí tố tụng, đo vẽ, thẩm định, định giá: Bà Trương Thị Thúy H tự nguyện nộp 7.000.000đ (bảy triệu đồng) tiền chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá và đã nộp xong.

Trong bản khai, các biên bản làm việc, và tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Văn T, trình bày:

Ông Huỳnh Văn T và bà Trương Thị Thúy H kết hôn với nhau vào năm 1996. Ngày 04/01/2017 ông Huỳnh Văn T và Trương Thị Thúy H ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, khi đó ông T, bà H chỉ giải quyết ly hôn chứ chưa giải quyết về tài sản chung.

Sau khi ly hôn ông T, bà H đã nhiều lần thỏa thuận về việc chia tài sản chung nhưng không thể thống nhất được về việc chia tài sản chung.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thì ông T và bà H có tạo lập được tài sản chung là:

- 01 xe máy cày được ông T và bà H mua vào năm 2003. Chiếc xe này ông T, bà H đã thỏa thuận đồng ý rút lại yêu cầu. Bà H, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là xe máy cày.

- Quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2, thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B. Về nguồn gốc quyền sử dụng diện tích đất nêu trên là do ông T, bà H mua của ông Huỳnh Văn L.

- 01 căn nhà cấp 4, diện tích đất xây dựng khoảng 180 m^2 nằm trên thửa đất số thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B. Nguồn gốc căn nhà nêu trên do ông T và bà H xây dựng năm 2004;

- Ngoài những tài sản chung nêu trên thì ông T được ông, bà nội ông T tặng cho riêng quyền sử dụng diện tích đất 6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B.

Ông T đồng ý với nguyện vọng chia tài sản chung của bà H như sau:

Chia cho ông T được nhận toàn bộ hiện vật bao gồm Quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2 thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 31 và Quyền sử dụng diện tích đất

6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S cùng căn nhà cấp 4, toàn bộ tài sản, công trình gắn liền với các diện tích đất này.

Ông T đồng ý giao cho bà H tổng số tiền 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng) trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày 15/10/2023, số tiền này là tiền tương ứng với giá trị tài sản chung mà bà H được nhận và tiền công sức quản lý, gìn giữ, cải tạo làm tăng giá trị đối với tài sản.

Ông T đã được thông qua kết quả đo vẽ, định giá tài sản và ông T đồng ý với kết quả đo vẽ, định giá tài sản, ông T đề nghị Tòa án lấy kết quả đo vẽ ngày 06/7/2022 và kết quả định giá ngày 24/7/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Đối với phần đất 56 m^2 thuộc một phần thửa đất số 327 và phần đất 276 m^2 thuộc một phần thửa đất số 1308 tờ bản đồ số 31 xã S (được thể hiện trong Mảnh trích đo chỉnh lý địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức, ngày 06/7/2022) thì hiện nay do ông Huỳnh Văn T đang sử dụng. Ông T xác định phần đất này là tài sản riêng của ông T, tuy nhiên cấp sổ nhầm vào những thửa đất khác. Ông T không yêu cầu giải quyết, phân chia những phần đất này. Nếu ông T có nguyện vong được đứng tên người sử dụng đất đối với những phần đất này thì ông T tự thương lượng, nộp hồ sơ, thủ tục để được chỉnh lý, cấp giấy hoặc nếu có tranh chấp thì sẽ tranh chấp bằng một vụ án khác. Bà H không liên quan đến phần đất này. Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết những phần diện tích đất này trong vụ án này.

Theo bản khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Kim U và chị Huỳnh Thị Kim D, trình bày:

Theo chị U, chị D biết thì ông T và bà H trong thời kỳ hôn nhận có tài sản chung là Quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2, thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B và Quyền sử dụng diện tích đất 6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B cùng với căn nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích đất này. Ngoài tài sản nêu trên thì chị U, chị D không biết ông T, bà H có tài sản gì nữa không.

Chị U, chị D có nghe bà H nói tài sản nêu trên có nguồn gốc do ông T, bà H cùng mua, còn mua của ai thì chị U, chị D không biết vì lúc đó chị U, chị D chưa sinh ra. Đối với căn nhà trên diện tích đất nêu trên là do ông T, bà H cùng xây dựng.

Diện tích đất 6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B trước đây (năm 1997) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Huỳnh Văn T đứng tên nhưng năm 2013 lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn T thì chị U, chị D không có ý kiến gì về việc thay đổi đối tượng được cấp giấy. Chị U, chị D xác định đây không phải là tài sản riêng của một mình ông T, mà đây là tài sản chung của ông T và bà H, vì vậy cơ quan có thẩm quyền cấp cho hộ ông T là đúng.

Chị U xác định chị U, chị D và em H3 không liên quan gì đến khối tài sản chung nêu trên. Chị U, chị D không có yêu cầu gì đối với khối tài sản nay bởi vì toàn bộ khối tài sản này là do ông T, bà H tạo dựng nên chứ chị U, chị D không đóng góp được gì.

Chị U, chị D chỉ muốn Tòa án xem xét phân chia tài sản cho cha, mẹ chị U, chị D theo quy định của pháp luật, ngoài ra chị U, chị D không có yêu cầu, nguyện vọng gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan em Huỳnh Trương Trọng H3 do ông Huỳnh Văn T và bà Trương Thị Thúy H, trình bày:

Chị U, chị D và em H3 không liên quan đến khối tài sản chung của ông T, bà H là Quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2, thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B và Quyền sử dụng diện tích đất 6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B cùng với căn nhà cấp 4, tài sản, công trình xây dựng tọa lạc trên các diện tích đất này. Em H3 không có yêu cầu gì đối với khối tài sản này, bởi vì khối tài sản này là do ông T, bà H tạo dưng nên, khi tạo dựng Hiếu đang con nhỏ nên không đóng góp được gì trong khối tài sản này. Em H3 và người đại diện xin vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt em H3 và người đại diện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu của nguyên đơn là chia tài sản chung sau ly hôn, bị đơn có địa chỉ tại huyện C, tỉnh B, do vậy Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền.

Nguyên đơn bà Trương Thị Thúy H vắng mặt nhưng đã có người đại diện tham gia phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Kim U và chị Huỳnh Thị Kim D, em Huỳnh Trương Trọng H3 vắng mặt, có đơn, ý kiến xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong bản khai tại Tòa án nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với chị U, chị D và em H3 và người đại diện của em H3.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét thấy cả bà H, ông T, chị U và chị D cùng xác nhận ông T và bà H có tài sản chung là Quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2, thuộc thửa đất số 184, tờ bản

đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B và 01 căn nhà cấp 4, diện tích đất xây dựng khoảng 180 m^2 nằm trên thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B; chị U, chị D, em H3 không đóng góp công sức gì trong khối tài sản nêu trên và cũng không liên quan đến tài sản nêu trên. Vì vậy có cơ sở để xác định những tài sản nêu trên là tài sản chung của ông T, bà H.

[2.2] Đối với diện tích đất 6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B thì bà H, chị U và chị D xác định đây là tài sản chung của bà H và ông T; chị U, chị D, em H3 không đóng góp gì đối với khối tài sản này nên không liên quan đến tài sản này. Ông T lại cho rằng đây là tài sản riêng của ông T, tuy nhiên ông T vẫn đồng ý chia phần công sức đóng góp trong việc tôn tạo tài sản cho bà H.

Xét thấy bà H và ông T đã thống nhất thỏa thuận được về việc xác định phân chia toàn bộ khối tài chung, trong đó có tài sản nay, đồng thời người liên quan là chị U, chị D cũng xác định không đóng góp và không liên quan đến khối tài sản này nên Hội đồng xét xử nhận thấy không cần phải xem xét xác định tài sản này là tài sản chung của vợ chồng hay là tài sản riêng của ông T.

[2.3] Ông T và bà H thống nhất thỏa thuận phân chia toàn bộ khối tài sản trên như sau: Chia cho ông T quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2, thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 31 xã S, huyện C, tỉnh B và Quyền sử dụng diện tích đất 6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S cùng với 01 căn nhà cấp 4 và toàn bộ tài sản, công trình gắn liền với các diện tích đất này. Ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà H tổng số tiền 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng) trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày 15/10/2023, số tiền này là tiền tương ứng với giá trị tài sản chung mà bà H được nhận.

Xét thấy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên được cấp cho hộ ông Huỳnh Văn T, thời điểm cấp giấy hộ ông T có 05 thanh viên bao gồm ông T, bà H, chị U, chị D, em H3. Vì vậy, chị U, chị D và em H3 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo, triệu tập chị U và chị D để tham gia hòa giải nhưng chị U và

chị D không đến tham gia phiên hòa giải nên không thể ghi nhận hòa giải thành theo sự thỏa thuận của ông T và bà H được.

Xét thấy, tuy chị D và chị U, em H3 và người đại diện của em H3 vắng mặt tại phiên hòa giải, tại phiên tòa nhưng đã có lời khai xác nhận không đóng góp gì trong khối tài sản chung đã liệt kê nêu trên, đồng thời xác định đây là tài sản chung của ông T và bà H. Vì vậy, có cơ sở để căn cứ thỏa thuận chia tài sản chung giữa ông T và bà H để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà H và ông T.

[2.4] Từ phân tích, nhận định nêu trên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn cụ thể chia như sau:

Chia cho ông Huỳnh Văn T được nhận quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2, thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 31 xã S, huyện C, tỉnh B và quyền sử dụng diện tích đất 6.689 m^2, thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S và 01 căn nhà cấp 4 cùng toàn bộ tài sản, công trình gắn liền với các diện tích đất nêu trên. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 24/7/2023 thì tổng giá trị toàn bộ khối tài sản nêu trên là 3.200.000.000đ (ba tỷ hai trăm triệu đồng).

Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ trả lại cho bà Trương Thị Thúy H tổng số tiền 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng), trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày 15/10/2023.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Trương Thị Thúy H tự nguyện nộp 7.000.000đ (bảu triệu đồng) chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà H. Bà H đã nộp xong tiền chi phí tố tụng.

[4] Về án phí: Bà Trương Thị Thúy H và ông Huỳnh Văn T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng đối với giá trị tài sản được nhận theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào các Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Trương Thị Thúy H và bị đơn ông Huỳnh Văn T, cụ thể chia như sau:

Chia cho ông Huỳnh Văn T được nhận quyền sử dụng diện tích đất 69 m^2 thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 31 xã S, huyện C, tỉnh B và quyền sử dụng diện tích đất 6.689 m^2 thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã S, huyện C, tỉnh B cùng toàn bộ tài sản, công trình gắn liền với các diện tích đất này (các diện tích đất nêu trên được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số hóa của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức ngày 06 tháng 7 năm 2022, kèm theo bản án này).

Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ trả lại cho bà Trương Thị Thúy H tổng số tiền 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng) trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày 15/10/2023.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Trương Thị Thúy H tự nguyện nộp 7.000.000đ (bảy triệu đồng) tiền chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản và bà H đã nộp xong.

3. Về án phí: Bà Trương Thị Thúy H phải nộp 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.375.000đ (tám triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo biên lai số 0005244 ngày 01 tháng 4 năm 2021. Bà Trương Thị

Thúy H còn phải nộp 18.625.000đ (mười tám triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn T phải nộp 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo biên lai số 0008777 ngày 16 tháng 8 năm 2023. Ông Huỳnh Văn T còn phải nộp 47.250.000đ (bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/9/2023) các đương sự được quyền kháng cáo yêu cầu Toà án tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được Tòa án niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA Tỉnh;
- VKSND huyện Châu Đức;
- THADS huyện Châu Đức;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Tiến